

Số: *2969* /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày *29* tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố
trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 606/TTr-SNV ngày 27 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về ban hành Bộ Chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *NSA*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.Th(50b) *NSA*



Nguyễn Dương Thái

BỘ CHỈ SỐ

**Đánh giá cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh
và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hải Dương**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **2969/QĐ-UBND**
ngày **29** tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

- Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai nhiệm vụ CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân (UBND) huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

- Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện là một trong những căn cứ đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và là căn cứ để đánh giá công tác thi đua – khen thưởng hàng năm.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện;

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện;

- Xây dựng được bộ phiếu điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát;

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Yêu cầu

a) Bộ Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

b) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm tại các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện;

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng: Bộ Chỉ số theo dõi, đánh giá, xác định kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC áp dụng cho các sở, ban, ngành tỉnh

a) Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (áp dụng để tính điểm tài liệu kiểm chứng) được xác định trên 8 lĩnh vực, 33 tiêu chí và 55 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 5 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): 5 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 7 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.

b) Đánh giá tác động của CCHC (áp dụng để tính điểm điều tra xã hội học) được xác định trên 6 lĩnh vực với 26 tiêu chí, cụ thể:

- Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành: 6 tiêu chí;
- Tác động đến chất lượng quy định thủ tục hành chính: 4 tiêu chí;
- Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí;
- Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức của sở, ban, ngành: 5 tiêu chí;
- Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí;
- Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 5 tiêu chí.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC sở, ban, ngành quy định cụ thể tại Bảng 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chỉ số CCHC áp dụng cho UBND cấp huyện

a) Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (áp dụng để tính điểm tài liệu kiểm chứng) được xác định trên 8 lĩnh vực, 32 tiêu chí và 61 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: 4 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 3 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần.

b) Đánh giá tác động của CCHC (áp dụng để tính điểm điều tra xã hội học. Riêng đánh giá tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội áp dụng đối với tài liệu kiểm chứng) được xác định trên 8 lĩnh vực với 27 tiêu chí, cụ thể:

- Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội: 2 tiêu chí;

- Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện: 4 tiêu chí;

- Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí;

- Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí;

- Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công: 3 tiêu chí.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp huyện quy định cụ thể tại Bảng 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

III. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh

a) Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC: 65/100 điểm.

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC: 35/100 điểm.

2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

a) Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC: 70/100 điểm.

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC: 30/100 điểm.

(Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo).

IV. QUY TRÌNH VÀ HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ

1. Quy trình đánh giá

a) Bước 1: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện tiến hành rà soát, thu thập tài liệu, tự đánh giá tài liệu kiểm chứng (sao, chụp, scan theo định dạng PDF có đầy đủ dấu, chữ ký theo thẩm quyền) và đăng tải lên phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC.

b) Bước 2: Hội đồng xác định Chỉ số CCHC tỉnh tổ chức điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

c) Bước 3: Tổ thư ký giúp việc tổng hợp điểm tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và thẩm định, xác định kết quả chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện. Điểm của Tổ thư ký gọi là “Điểm thẩm định”.

d) Bước 4: Bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải đáp những ý kiến của cơ quan, đơn vị (nếu có) trước khi trình UBND tỉnh quyết định công bố và xếp hạng Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

d) Bước 5: Căn cứ vào “Điểm thẩm định” của Tổ thư ký, Hội đồng xác định chỉ số CCHC tỉnh xác định chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị (*Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng điểm thẩm định và tổng điểm tối đa cộng với điểm điều tra xã hội học*) và trình UBND tỉnh quyết định công bố và xếp hạng chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Hồ sơ đánh giá

a) Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC.

b) Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC.

c) Tài liệu kiểm chứng: Là các kế hoạch, báo cáo, số liệu thống kê v.v... đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Tài liệu kiểm chứng được sao, chụp, scan theo định dạng PDF có đầy đủ dấu, chữ ký theo thẩm quyền kèm Bảng tổng hợp kết quả vào phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị.

d) Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần (TCTP) không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện đối với việc xác định Chỉ số cải cách hành chính

a) Chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ CCHC nghiêm túc, có hiệu quả theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch CCHC hàng năm của UBND tỉnh.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số cải cách hành chính

Tuyên truyền, phổ biến sâu kỹ về mục tiêu, nội dung của Chỉ số CCHC nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị với các hình thức tuyên truyền chủ yếu như sau:

a) Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai Chỉ số CCHC.

b) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho người dân và xã hội về mục tiêu, ý nghĩa của Chỉ số CCHC.

c) Các hình thức tuyên truyền khác: thông qua hội thảo; hội nghị công bố Chỉ số CCHC hàng năm...

3. Bố trí công chức thực hiện thường xuyên công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính

a) Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

b) Các cơ quan, đơn vị chủ trì các nội dung CCHC theo quy định tại Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh, tổng hợp tình hình, kết quả

triển khai CCHC đối với lĩnh vực được Chủ tịch UBND tỉnh giao để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giúp UBND tỉnh thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

c) UBND cấp huyện: Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC tại Phòng Nội vụ thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cấp huyện. Đối với các phòng chuyên môn khác tại cấp huyện có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp kết quả triển khai CCHC cơ quan mình. Tại cấp xã, UBND xã phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai CCHC của cấp xã để báo cáo cấp huyện theo quy định.

4. Bảo đảm cơ sở vật chất

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính.

VI. THỜI GIAN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Tổ chức điều tra xã hội học vào tháng 10 hằng năm.
2. Các cơ quan, đơn vị đăng tải tài liệu kiểm chứng vào phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC chậm nhất vào ngày 01/11 hằng năm.
3. Chậm nhất vào ngày 10/12 hằng năm, UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành của tỉnh.
2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm

- a) Hàng năm, tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.
- b) Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.
- c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.
- d) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính.
- đ) Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.
- e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.
- g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

h) Chủ trì tổ chức thực hiện phân tích, đánh giá và tổng hợp đề xuất giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (do Bộ Nội vụ công bố hàng năm), gắn với kết quả Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm và trình UBND tỉnh quyết định.

3. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

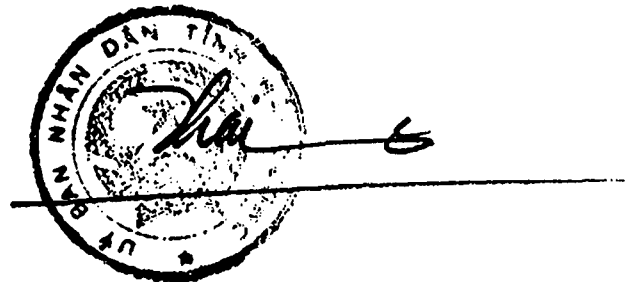
a) Triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của sở, ban, ngành và UBND cấp huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện theo quy định.

c) Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách, đồng thời phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá CCHC đối với từng lĩnh vực được UBND tỉnh giao.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái

Bảng 1

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2369 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)



STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	65	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1	
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV của năm được đánh giá): 1 điểm		
	- Ban hành chưa kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm		
1.1.2	Kế hoạch CCHC bảo đảm các tiêu chí sau:	1	
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh: 0,5 điểm		
	Nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm		
	Bố trí kinh phí triển khai: 0,25 điểm		
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1	
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm		
	- Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm		
	- Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm		
	- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm		
1.2	Báo cáo CCHC	2	
1.2.1	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn và được gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng đầu năm, và báo cáo năm)	1	
	- Đủ số lượng và bảo đảm về nội dung và thời gian: 1 điểm		
	- Không đáp ứng yêu cầu về số lượng và không đảm bảo về nội dung và thời gian: 0 điểm		
1.2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC	1	
	Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1 điểm		
	Điểm tự chấm sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,5 điểm		
	Điểm tự chấm sai số trên 5% so với kết quả thẩm định: 0 điểm		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2	
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1	
	- Từ 30% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 1 điểm		
	- Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 0,5 điểm		
	- Dưới 20% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 0 điểm		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm		
	- Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm		
	- Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm		
	- Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2	
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch riêng hoặc có trong kế hoạch CCHC năm)	1	
	- Có ban hành kế hoạch và đảm bảo nội dung, hình thức, số lượng, đối tượng, thời gian hoàn thành: 1 điểm		
	- Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành nhưng không đảm bảo nội dung, hình thức, số lượng, đối tượng, thời gian hoàn thành: 0 điểm		
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm		
	- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm		
	- Hoàn thành từ dưới 80% kế hoạch: 0 điểm		
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5	
	Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,25 điểm		
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,25 điểm		
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2	
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1	
	- Có thực hiện: 1 điểm		
	- Không thực hiện: 0 điểm		
1.5.2	Sáng kiến mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	1	
	- Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 1 điểm		
	- Không có sáng kiến: 0 điểm.		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	9	
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	2	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
2.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL theo quy định (bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao)	1	
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL : 1 điểm		
	- Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL : 0,5 điểm		
	- Hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL: 0 điểm		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL (nếu sở, ban, ngành nào không được giao trong kế hoạch của tỉnh thì cũng được điểm tối đa)	1	
	- 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1 điểm		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0 điểm		
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,5	
2.2.1	Tổ chức thực hiện rà soát VBQPPL chuyên đề theo hướng dẫn của sở Tư pháp	0,5	
	Đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 0,5 điểm		
	Không đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 0 điểm		
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1	
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm		
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm		
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm		
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm		
2.3	Tiếp nhận và xử lý các vấn đề về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp	1	
	100% số vấn đề được xử lý: 1 điểm		
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề được xử lý: 0,5 điểm		
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề được xử lý: 0,25 điểm		
	Dưới 70% số vấn đề được xử lý: 0 điểm		
2.4	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1,5	
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm		
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm		
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm		
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm		
2.4.2	Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0,5	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
2.5	Theo dõi thi hành pháp luật (theo Nghị định 59/2012/NĐ-CP)	3	
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
2.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh	1	
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>		
2.5.3	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1	
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2,5	
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
3.2	Công bố, cập nhật TTHC	1	
	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1	
	<i>Công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1 điểm</i>		
	<i>Công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm</i>		
3.3	Công khai TTHC	2	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
3.3.1	Niềm yết công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc sở, ban, ngành	1	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	
	<i>100% số TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm</i>		
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền	2	
3.4.1	Tổ chức tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100 số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
3.5	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	1,5	
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>		
3.6	Chế độ báo cáo về tình hình kết quả kiểm soát TTHC	1	
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ, không kịp thời: 0 điểm</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6	
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1 điểm</i>	1	
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm</i>		
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ban, ngành	2	
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn được kiểm tra	1	
	<i>Từ 30% số phòng, ban chuyên môn trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban chuyên môn: 0,5 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
	<i>Dưới 20% số phòng, ban chuyên môn: 0 điểm</i>		
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>		
	<i>Dưới 70 số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm</i>		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1	
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 70 số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	8	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Tỷ lệ phòng và tương đương thực hiện việc xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1	
	<i>100% số phòng và tương đương: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số phòng và tương đương: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số phòng và tương đương: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số phòng và tương đương: 0 điểm</i>		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc thì được điểm tối đa)	1	
	<i>100% số đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm</i>		
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	1	
5.2.1	Thực hiện quy định về bố trí sử dụng công chức đối với các phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng và bố trí sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ quản lý thuộc sở, ban, ngành	0,5	
	<i>100% số cán bộ quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số cán bộ quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5	
	<i>- Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm.</i>		
	<i>- Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch tình gián biên chế trong năm	1,5	
	<i>- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm</i>		
	<i>- Hoàn thành từ 70% đến dưới 100%: 1 điểm</i>		
	<i>- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	1	
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CCVC	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo kế hoạch của Sở Nội vụ	0,5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
5.7	Thực hiện công tác quản lý CBCCVC	1,5	
	<i>- Không có CBCCVC vi phạm pháp luật phải xử lý kỷ luật: 1,5 điểm</i>		
	<i>- Có CBCCVC vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 0 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
6	CÁI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính nhà nước	1	
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành	3	
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì cũng được điểm tối đa)	0,5	
	<i>100% số đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0 điểm</i>		
6.2.2	Công tác chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì cũng được điểm tối đa)	0,5	
	<i>Có hướng dẫn, chỉ đạo: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không hướng dẫn, chỉ đạo: 0 điểm</i>		
6.2.3	Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì cũng được điểm tối đa)	1	
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện lộ trình chuyển đổi theo Đề án 03/ĐA-TU ngày 28/4/2017 của Tỉnh ủy về vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp	1	
	<i>100% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 0 điểm.</i>		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở, ban, ngành	3	
7.1.1	Mức độ hoàn thành ứng dụng CNTT	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các phòng, ban dưới dạng điện tử	1	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0 điểm</i>		
7.1.3	Cung cấp đầy đủ thông tin trên công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử (theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ)	1	
	<i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin nhưng không kịp thời: 0,5 điểm</i>		
	<i>Cung cấp không đầy đủ thông tin: 0 điểm</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,5	
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,5	
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,5	
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>		
7.2.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
7.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	2,5	
7.3.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn tại sở, ban, ngành	1	
	<i>Có ban hành: 1 điểm</i>		
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>		
7.3.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ban, ngành đã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn (<i>nếu sở, ban, ngành không có cơ quan hành chính trực thuộc thì cũng được điểm tối đa</i>)	0,5	
	<i>100% số cơ quan: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0,25 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
	<i>Dưới 90% số cơ quan: 0 điểm</i>		
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định (<i>nếu sở, ban, ngành không có cơ quan hành chính trực thuộc thì cũng được điểm tối đa</i>)	1	
	<i>100% số cơ quan: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0 điểm</i>		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8	
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3	
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	2	
	<i>100% số TTHC: 2 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0 điểm</i>		
8.1.2	Số lượng TTHC được giải quyết được theo cơ chế một cửa liên thông (<i>nếu sở, ban, ngành không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông theo quy định thì cũng được điểm tối đa</i>)	1	
	<i>Từ 5 TTHC trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 1 - 4 TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không có TTHC nào được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: 0 điểm</i>		
8.2	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của sở, ban, ngành phân tiếp nhận và trả kết quả	5	
8.2.1	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại bộ phận một cửa của sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc	2	
	<i>Đúng quy định: 2 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
8.2.2	Xây dựng một cửa hiện đại (ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả) trong giải quyết TTHC của đơn vị	3	
	<i>Đã xây dựng một cửa hiện đại trong giải quyết TTHC: 3 điểm</i>		
	<i>Đang xây dựng một cửa hiện đại trong giải quyết TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Chưa xây dựng: 0 điểm.</i>		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35	
1	Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	8,5	
1.1	Đánh giá về vai trò của sở, ban, ngành đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1,5	Điều tra XHH

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
1.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
1.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
1.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
1.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	2	Điều tra XHH
1.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	2	Điều tra XHH
2	Tác động đến chất lượng quy định TTHC	6	
2.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1,5	Điều tra XHH
2.2	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1,5	Điều tra XHH
2.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do sở, ban, ngành công bố	1,5	Điều tra XHH
2.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1,5	Điều tra XHH
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3	
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
3.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, ban, ngành và địa phương	1	Điều tra XHH
4	Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức của sở, ban, ngành	8	
4.1	Đánh giá về năng lực giải quyết công việc của công chức	2	Điều tra XHH
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	2	Điều tra XHH

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm	Ghi chú
4.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	2	Điều tra XHH
4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	Điều tra XHH
4.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	Điều tra XHH
5	Tác động đến quản lý tài chính công	4,5	
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ban, ngành	1,5	Điều tra XHH
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1,5	Điều tra XHH
5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5	Điều tra XHH
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	5	
6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
6.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	Điều tra XHH
TỔNG ĐIỂM (I+II)		100	

Bảng 2

CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2969/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC CỦA UBND CẤP HUYỆN	67	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong Quý IV của năm được đánh giá)	1	
	Ban hành kịp thời: 1 điểm		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1,5	
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh: 0,5 điểm		
	Nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian hoàn thành: 0,5 điểm		
	Bố trí kinh phí triển khai: 0,5 điểm		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,5	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm		
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1,0 điểm		
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm		
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm		
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	2	
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ: Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn	1	
	Đủ số lượng, bảo đảm về nội dung và thời gian: 1 điểm		
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung hoặc thời gian báo cáo: 0 điểm		
1.2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC	1	
	Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1 điểm		
	Điểm tự chấm sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,5 điểm		
	Điểm tự chấm sai số trên 5% so với kết quả thẩm định: 0 điểm		
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1	
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm		
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5	
1.4.1	Ban hành KH tuyên truyền CCHC (có KH riêng hoặc có trong KH CCHC năm. Nếu xây dựng trong KH CCHC	0,5	
	<i>Có xây dựng Kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không xây dựng Kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5	
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,25 điểm</i>		
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	1	
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0,5	
	<i>Có thực hiện: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
1.5.2	Sáng kiến mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	0,5	
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh trong năm: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm</i>		
1.6	Thực hiện đánh giá và công bố Chỉ số CCHC đối với cấp xã	1,5	
1.6.1	Ban hành Quyết định thành lập HĐ thẩm định Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã	0,5	
	<i>Có ban hành: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>		
1.6.2	Ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã:	0,5	
	<i>Có ban hành: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>		
1.6.3	Tổ chức đánh giá và công bố Chỉ số CCHC đúng thời gian quy định:	0,5	
	<i>Có tổ chức: 0,5 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Không tổ chức: 0 điểm</i>		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	8	
2.1	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1 điểm</i>	1	
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0 điểm</i>		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3	
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của huyện	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1	
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>		
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2	
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1	
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>		
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	2	
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL.	1	
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>		
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	8	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1	
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0,5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0,5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3	
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phân tiếp nhận và trả kết quả	1,5	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>		
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,5	
	<i>100% số TTHC: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0 điểm</i>		
3.3	Công tác xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>	1	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
3.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	
	<i>100% số cơ quan: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0 điểm</i>		
3.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	
	<i>100% số đơn vị: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6,5	
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của sở, ngành về tổ chức bộ máy	1,5	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,5 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm</i>		
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã	2	
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra	1	
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>		
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1	
	<i>- Thực hiện đầy đủ và đúng các quy định: 1 điểm</i>		
	<i>- Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng các quy định: 0 điểm</i>		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	1	
	<i>- Có thực hiện: 1 điểm.</i>		
	<i>- Không thực hiện: 0 điểm.</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	9,5	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3	
5.1.1	Tỷ lệ phòng và tương đương có cơ cấu công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt.	0,5	
	<i>- Đạt 100%: 0,5 điểm</i>		
	<i>- Đạt dưới 100%: 0 điểm</i>		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	0,5	
	<i>- Đạt 100%: 0,5 điểm</i>		
	<i>- Đạt dưới 100%: 0 điểm</i>		
5.1.3	Thực hiện tinh giản biên chế trong năm đối với công chức.	1	
	<i>- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>- Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.1.4	Thực hiện tinh giản biên chế trong năm đối với viên chức.	1	
	<i>- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>- Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	1,5	
5.2.1	Thực hiện qui định về tuyển dụng và bố trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp đối với các	0,5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.2.3	Thực hiện bố trí viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề	0,5	
	<i>- Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm.</i>		
	<i>- Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	1	
5.3.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CCVC	0,5	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo kế hoạch của Sở Nội vụ	0,5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i> <i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm</i> <i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
5.4	Thực hiện công tác quản lý CBCCVC	1	
	- <i>Không có CBCCVC vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 1 điểm</i> - <i>Có CBCCVC vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 0 điểm</i>		
5.5	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1	
	- <i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.6	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0,5	
	- <i>Đúng quy định: 0,5 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1,5	
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm</i> <i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm</i> <i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>		
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm</i> <i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm</i> <i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>		
5.7.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0,5	
	<i>Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 0,5 điểm</i> <i>Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,25 điểm</i> <i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0 điểm</i>		
6	CÁI CÁCH TẠI CHÍNH CÔNG	5	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng lĩnh phí quản lý hành chính nhà nước	1	
	- <i>Đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	4	
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1	
	<i>100% số đơn vị: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0 điểm</i>		
6.2.2	Công tác chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1	
	<i>Có hướng dẫn, chỉ đạo: 1 điểm</i>		
	<i>Không hướng dẫn, chỉ đạo: 0 điểm</i>		
6.2.3	Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1	
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện lộ trình chuyển đổi theo Đề án 03/ĐA-TU ngày 28/4/2017 của Tỉnh ủy về vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp	1	
	<i>100% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 0 điểm</i>		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cấp huyện	3	
7.1.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch ứng dụng CNTT	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các phòng, ban dưới dạng điện tử	1	
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0 điểm</i>		

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
7.1.3	Cung cấp đầy đủ thông tin trên công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử (theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ)	1	
	<i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin theo quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin nhưng không kịp thời: 0,5 điểm</i>		
	<i>Cung cấp không đầy đủ thông tin: 0 điểm</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,5	
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,5	
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>		
7.2.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0 điểm</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>		
7.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008	3	
7.3.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn	1	
	<i>Có công bố: 1 điểm</i>		
	<i>Không công bố: 0 điểm</i>		
7.3.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn	1	
	<i>100% trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm</i>		
	<i>Từ 50%-dưới 80% số đơn vị: 0,25 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm</i>		
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	100% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm		
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm		
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8	
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4	
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (<i>phòng chuyên môn</i>) được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,5	
	100% số TTHC: 1,5 điểm		
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1 điểm		
	Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,5 điểm		
	Dưới 70% số TTHC: 0 điểm		
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,5	
	100% số đơn vị: 1,5 điểm		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 điểm		
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,5 điểm		
	Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm		
8.1.3	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1	
	Từ 50 TTHC trở lên: 1 điểm		
	Từ 30 - 49 TTHC: 0,5 điểm		
	Từ 20 - 29 TTHC: 0,25 điểm		
	Dưới 20 TTHC: 0 điểm		
8.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa"	1	
	100% số đơn vị: 1 điểm	1	
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm		
	Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm		
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa (Ứng dụng công nghệ thông tin) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	3	
	Đúng qui định theo Quyết định 07/2016/QĐ-UBND: 3 điểm	3	
	Không đúng qui định theo Quyết định 07/2016/QĐ-UBND: 0 điểm.		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	33	
1	Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện	3	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
1.1	Mức độ thu hút đầu tư của cấp huyện <i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,5 điểm</i> <i>Bằng so với năm trước liền kề: 1 điểm</i> <i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>	1,5	
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm <i>Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1,5 điểm</i> <i>Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 1 điểm</i> <i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>	1,5	
2	Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	4	
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1	Điều tra xã hội học
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1	Điều tra xã hội học
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1	Điều tra xã hội học
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc	1	Điều tra xã hội học
3	Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	4,5	
3.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	Điều tra xã hội học
3.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1	Điều tra xã hội học
3.3	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	1	Điều tra xã hội học
3.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1,5	Điều tra xã hội học
4	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3	
4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1	Điều tra xã hội học
4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1	Điều tra xã hội học
4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp huyện và cấp xã	1	Điều tra xã hội học
5	Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính	5	
5.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC	1	Điều tra xã hội học
5.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	2	Điều tra xã hội học
5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	Điều tra xã hội học
5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1	Điều tra xã hội học
6	Tác động đến quản lý tài chính công	3	
6.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	Điều tra xã hội học
6.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý	1	Điều tra xã hội học
6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	Điều tra xã hội học
7	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	4	
7.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của huyện	1	Điều tra xã hội học

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
7.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của huyện	1	Điều tra xã hội học
7.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện	1	Điều tra xã hội học
7.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	Điều tra xã hội học
8	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch công	6,5	
8.1	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập	2	Điều tra xã hội học
8.2	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập	2	Điều tra xã hội học
8.3	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công	2,5	Điều tra xã hội học
	<i>Đạt từ 80% trở lên: 2,5 điểm</i>		
	<i>Đạt từ 60% - dưới 80%: 1,5 điểm</i>		
	<i>Đạt dưới 60%: 0 điểm</i>		
	TỔNG ĐIỂM (I + II)	100	